PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA

TAM PHÁP YẾU

Bhikkhu Nāga Mahā Thera - *Tỳ khưu Bửu Chơn*

Tác phẩm 20 trong quyển
Toàn tập
TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG BỬU CHƠN
(NĀGA MAHĀ THERA)

Xuất bản năm Dl. 2016 – Pl.2559

MỤC LỤC

Phi Lộ 3
So Sánh Phật giáo Và Triết Học Của Lucretius Của ĐĐ. Bửu Chơn 4

Phi Lộ

Những yếu pháp này bần tăng trích lục từ trong quyển Mahā Bodhi. Vì nhận thấy có một số người thường đem triết học ra mà so sánh và thảo luận với Phật giáo. Hoặc có người thì qui trách nhiệm, đổ lỗi cho kẻ khác hoặc cho các vị thần linh nào, ít ai có đủ trí thức và can đảm nhận chịu trách nhiệm của mình. Nên bần tăng mới ráng sưu tầm biên soạn ra những triết lý mà nhà bác học Lucretius đã đem ra so sánh với Phật giáo. Với những trách nhiệm của mình vui hoặc khổ, tốt hoặc xấu, hạnh phúc hoặc bất hạnh, đều do tự mình tạo ra và phải lãnh lấy trách nhiệm ấy.

Và sau cùng, thêm một tiểu sử của công chúa Yasodharā (Da-du-đà-la) là bậc đầy đủ phẩm hạnh, thần thông quảng đại có những lời vàng ngọc nhắn nhủ lại cho các hành phụ nữ nên noi gương của bà trong kiếp chót khi bà sắp Niết-bàn.

Do phước báu của sự biên soạn và phiên dịch này, bần tăng xin hồi hướng đến những bậc ăn nhân đã quá vãng, như là thầy-tổ và song thân được thọ lãnh phước báu và được an vui nơi nhàn cảnh, và cũng nguyện cầu cho dân tộc Việt Nam được thanh bình và an cư lạc nghiệp.

Namo Buddhāya

Soạn xong tại Phổ Minh Tự. Mùa thu năm Quí Sửu, nhằm 15/9/1973

Bhikkhu Naga Mahāthero – Tỳ khưu Bửu Chơn

Nguyên Tăng Thống G.H.P.G.N.T

So Sánh Phật Giáo Và Triết Học Của Lucretius Của Đại Đức Bửu Chơn

Nơi đây, chúng tôi muốn chỉ dẫn những điểm tương hợp giữa triết học của ông Lucretius và Đức Phật.

Ông Lucretius là một nhà triết học và thi sĩ trứ danh, sanh vào năm 99 trước kỷ nguyên Công giáo (99 B.C). Triết lý mà ông trình bày không phải là hoàn toàn của ông, mà nó được mượn một phần nào trong triết học của nhà triết gia Hy Lạp xưa kia tên là Epicurus. Trong sáu quyển sách triết học mà ông Lucretius đã viết đều có những tư tưởng của nhà triết gia trứ danh này. Nó đã trình bày dính liền và rõ rệt nằm trong sáu đoạn một cách trong sáng, trong sự khởi đầu, Đức Phật và Lucretius đều nêu đầu đề về phương cách canh tân gọi là phương thức hợp lý bất tổn thương để xem xét. Như vậy, Phật giáo ám chỉ một giáo lý "phân tách và hợp lý" (*vibhajjavādā*). Đức Phật cũng như Lucretius đều tuyên bố con người phải dục tắt lòng tham dục mới được giải thoát. Nếu phân tách một cách bình luận về triết học trong thời đại của các ngài cho biết những lý luận giả dối sẵn có và tường thuật lại những triết lý của chính các ngài ở đặc tính là "hợp lý" (*rationalism*).

Đức Phật sanh ra nhằm thế kỷ thứ VI trước kỷ nguyên tây lịch (6th Century B.C) nơi xứ Ấn Độ trong thời kỳ mà Bà-la-môn giáo đang thạnh hành. Sự hiệu lực và chính đáng của họ thì khỏi cần tranh luận. Sự hy sinh bằng máu, sự mê hoặc bằng bùa chú, sự sùng bái, sự cầu khẩn các vị thần linh có quyền lực trong vũ trụ. Tất cả điều này trong xã hội được chấp nhận như là những phương pháp để giải thoát sự khổ não của con người. Sự sợ về cái chết, sự sợ các vị thần có quyền lực bị ám ảnh trong tâm khảm của người si mê cũng như người có học thức. Để phá tan sự lừa dối dị đoan này và giúp cho con người được thật sự giải thoát, Đức Phật mới thuyết giáo lý cao siêu của Ngài cho đời những câu đáng ghi nhớ như vầy: *"... aparuta amatassa dvāra ye sotavanto pamuncantu saddhaṃ...*– Cửa Niết-bàn đã mở cho những ai có lỗ tai (là trí tuệ) đặt sự tín nhiệm và đức tin vào".

Cũng tương tợ với quan niệm của Đức Phật, ông Lucretius lại chỉ trích thẳng tay các tôn giáo và tư tưởng thần linh. Ông tin tưởng chắc chắn rằng sau khi phân tách không mê hoặc, con người khởi sự thấy rõ mọi vật bằng viễn cảnh chân chánh. Khi con người thấu rõ sự thật của họ thì nền tảng của sự mê tín ấy mới không còn hăm dọa nhân loại nữa. Ông nói rằng: "Tôi sẽ vì lợi ích mà truyền ra một ánh sáng trong trẻo trước tinh thần của các người và các người sẽ thấy vật báu ẩn tàng trong tâm khảm (*Clara tuae passim praepandere eumina menti resquibus occultas penitus convicere possis*). Ông nói: "Sự tối tăm của tinh thần phải được đánh tan không phải nhờ nơi ánh thái dương, nhưng nhờ nơi kiến thức bên ngoài và bên trong của định luật thiên nhiên.

Cũng có một lúc, Đức Phật nói: "*Vivattacchaddosi* – con người phải lột tấm màn che bề mặt của thế gian". Rồi Ngài cũng ám chỉ chính Ngài cũng đã lột trần tấm màn ẩn tàng ấy ra "*paticchannamvivareti*". Như vậy, chúng ta nhận thấy Đức Phật và Lucretius đều tìm cách thuyết phục quần chúng bằng phương châm của sự phân tách về hợp lý để đưa ra khỏi triều lưu thực hành được chấp nhận một cách không phân tách sáng suốt hay mù quáng. Chỉ có tin tưởng sự kết quả từ sự phân tách bịnh nhân mới có thể phá tan sự ám ảnh ghê sợ của tinh thần nhân loại.

Chúng tôi cũng tìm thấy những lời chỉ trích kịch liệt của ông Lucretius về cách hy sinh và cực lực phản đối về sự tin tưởng rằng "vũ trụ này đã do một vị thần linh sáng tạo". Ông nói thêm rằng: "Vì danh nghĩa của một tôn giáo mà những án mạng làm cho thực hiện mãi mãi bởi sự tin tưởng này đã đầu độc con người, như sự hy sinh của cô Iphegenia, con gái của ông Agamemnon, thuyền trưởng của một đoàn thuyền bị đứng lại vì thiếu gió. Muốn được sự giúp đỡ của Thần Gió và bảo đảm cho được có gió thuận chiều mà họ bắt buộc phải phạm một tội hy sinh đáng thương xót và không công bình. Ông nói: "Chỉ có con người chịu nô lệ cho tôn giáo mình, mù quáng bởi sự cuồng tín, mới phải chịu phạm tội một cách không ngần ngại như vậy". "*Tantum relegio posuit suadere malorum* – Ô tội thay! Con người phải chịu một đại án mạng vì nhân danh của một tôn giáo".

Kế đây, chúng tôi bình luận lý thuyết về nguồn gốc của vũ trụ. Cả hai, Đức Phật và Lucretius, đều phá hủy những dụng cụ trong sự tin tưởng rằng "Vũ trụ này do một vị trời hay một vị thần linh sáng tạo".

Ông Lucretius nói: *"Nequaquam nobis divinatusesse creatam naturam mundi* – Định luật của vũ trụ không phải do một vị thần linh nào sáng tạo vì ân huệ cho chúng ta". Để bổ túc vào vấn đề quan trọng này, Đức Phật và ông Lucretius đều ám chỉ đến triết lý của "nhân và quả". Theo Lucretius thì: "*Nil posse creari de nilo* – Không có cái chi được sản xuất từ cái không"[1], ông dẫn chứng rằng "Nếu những vật mà có được từ cái không thì mỗi loại có thể sanh từ mọi vật, như vậy thì không cần đến hạt giống". Đồng với quan niệm của Lucretius thì Đức Phật có giảng rằng "*Tasmimsati idamhoti* – Vì có vật đó mà cái này trở thành".

Đức Phật và Lucretius đều nói đến đa số của vũ trụ. Nhưng ông Lucretius nói rằng: "Tất cả mọi vật trên đời này là nơi tụ họp lại của nguyên tử nó có tánh cách luôn luôn rung động biến chuyển. Ông cũng đề cập đến nguyên tử của tinh thần và thể xác của con người rằng "Nguyên tố của vật chất tạo thành bởi nước, lửa, gió và đất. Theo ông thì sự cấu tạo đầu tiên của những vật đều bị luôn luôn ném ra trong đại không gian *"Premordia retum qualesit in magno iactari semper inoni"*. Theo song song với quan niệm này, chúng ta tìm thấy Đức Phật đã thiết

[1] Nghĩa là không có sự kết quả nào mà không có nguyên nhân.

lập hệ thống về căn bản đại đa số - như bài kệ sau đây mà Ngài đã thuyết ra trong bài pháp đầu tiên cho người đệ tử được thay đổi tín ngưỡng trước hết là:

"Ye dhamma hetuppadbhāva,
Tesaṃ hetum tathāgato aha
Tesaṃ ca yo nirodho
Evaṃ vadi mahā samano."

Đức Phật đã khám phá ra những nguyên tố của sự sinh tồn, nguyên nhân liên quan đến nguyên tố ấy và phương pháp để diệt tắt vĩnh cửu hiệu lực của nó.

Như vậy thì vị trí căn nguyên của Đức Phật trong sự từ khước trọn vẹn về thực thể và thay đổi trào lưu quan niệm của thế gian trong sự thay đổi hiện trạng của những nguyên chất đang tan mất lần một cách kín đáo. Cũng như Lucretius, Đức Phật tin rằng sự phối hợp và tan rã của nguyên tử (*anoparamano*). Theo Đức Phật thì tất cả nguyên chất đều có trạng thái đau khổ và buồn rầu. Vì tất cả chúng nó đều bị mãnh lực của sự "ham muốn sống". Đức Phật dạy rằng: "Tất cả nguyên chất đều có trạng thái biến chuyển rung động và mục tiêu cao cả của dòng đời gồm có sự diệt tắt cuối cùng của Niết-bàn (*nibbāna*).

Ông Vasubandhu - một nhà bác học trong Phật giáo - có nói rằng: "Đức Phật cống hiến một phương pháp để giải thoát. Phương pháp ấy không có trong trò quỉ thuật hoặc trong sự lợi ích của các tôn giáo, nhưng với sự hiểu biết về phương châm để thay đổi tín ngưởng tất cả "*uppatti dhamma* đổi qua *anuppattidhamma*" nghĩa là phải ngưng hẳn sự biến chuyển phát sanh bởi năng lực của sự hành vi đang hoạt động trong đời người".

Mục đích của Đức Phật là phải thoát khỏi sự biến đổi của đời vô thường qua trạng thái của sự hoàn toàn yên lặng mà một điều tối cần là tất cả tình cảm và tư tưởng cố chấp phải được dứt bỏ vĩnh viễn. Triết lý trước hết của Đức Phật và Lucretius cả hai đều không nhìn nhận có linh hồn trường tồn mãi mãi của mỗi chúng sanh. Cả hai đều tuyên bố và kết luận với bằng chứng rằng: "Tất cả vật chất lẫn tinh thần đều vô thường biến chuyển tiêu tan mất '*sabbe sankhāra aniccā* – tất cả pháp hữu vi đều vô thường'". Chính ông Lucretius cũng nhấn mạnh sự biến chuyển nhanh chóng của vũ trụ và vô thường của tất cả các vật được cấu tạo. Để chứng minh cho sự thật trong việc này, ông nói: "Chiếc vòng phải bị hao mòn dần vì sự dùng xài luôn hoài – *anulus indigito subter tenuatur*, cũng như lưỡi cày bị hao mòn vì luôn luôn tiếp xúc với đất cứng – *uncus aratri ferreus occulte decrescit vomer in arvis*". Ông cũng nói thêm rằng: "Tánh thiên nhiên của linh hồn phải được soi tỏ ra bởi vì kiến thức sai lầm của vạn vật về linh hồn là nguyên nhân của tất cả sự xung đột của thế gian. Chính nó phát sanh ra sự ích kỷ và tìm cách tiêu diệt sự êm ả và hòa thuận của xã hội."

Theo Đức Phật thì quan niệm về linh hồn trường tồn bất di bất dịch là sự cản trở, xẩy chân cho đời tinh thần của chúng ta, nó không thấm được hoặc thấu được do sự cố gắng làm cho chúng ta trở nên tốt đẹp hơn. Như vậy, chúng ta không cần phải xấu hoặc tốt bởi sự cố gắng của chúng ta. Còn sự tinh tấn về tinh thần thì mất hẳn ý nghĩa của nó. Cái ta hay linh hồn "*atman*" là nguồn gốc của sự cố chấp, tham lam, sân hận và đau khổ. Sự tin tưởng về bản thể là nguyên nhân làm cho dính mắc vào nó, còn sự không vui thích về sinh tồn của bản thể thì tự nhiên được thoát khỏi nó.

Sakkāya ditthi là vô minh, nói cách khác là ngu xuẩn. Từ đó mà phát sanh ra các sự tham ái. Sư dứt bỏ ngã chấp là cốt yếu của siêu hình Phật giáo và triết lý của sự giải thoát. Phật giáo không khi nào chấp nhận thật thể của "bản ngã" (*atman*) là một thể chất trường tồn không bị sự thay đổi mà phải nhìn nhận sự thật của sự trở thành. Danh từ trong Phật giáo của một nhân vật là "*Santana* - một dòng nước". Nó ám chỉ về nguyên chất cả thể xác lẫn tinh thần của nhân vật bên trong và bên ngoài cho đến khi nào mà con người còn hành vi tạo tác. Dòng suối của nguyên chất giữ chung lại không hạn định, trong đời hiện tại mà luôn cả nguồn gốc đời quá khứ và vị lai nữa.

Đây là sự giải thích của Phật giáo về linh hồn. Để phá tan quan niệm sai lầm rằng "tinh thần là tượng trưng cho linh hồn" và dòng tư tưởng được chia ra làm nhiều nguyên tố như: thọ, tưởng, hành và thức. Chúng nó thiết lập dòng tư tưởng và cũng phải tương trợ lẫn nhau. Chúng nó hành sự trong một trạng thái hợp tác. Như Đức Phật nói: thọ, tưởng và thức các pháp này đều có liên quan với nhau, phân tách và giải thích chúng nó ra thật là khó vậy. Cùng chung một lý luận, ông Lucretius giải thích sự liên quan của vạn vật về các nguyên tố này rằng: *"Possit nee spatio fieri divisor potestas, sed quasi multae vis unius corporis extant* – Không có một nguyên chất nào mà có thể để riêng ra được, hoặc nó cũng không có quyền tự biểu diễn hành vi phân tách nó ra bằng cách rỗng không của không gian".

Bây giờ, chúng ta phải xét đến lý lẽ mà ông Lucretius dẫn chứng về sự vô thường của linh hồn. Ông nói "Linh hồn không có bền vững chút nào". Nó có mãnh lực không thể giải thích được, nó ẩn tàng trong các thủ túc và cân não của cơ thể, nó thúc đẩy các hành vi do tinh thần sai khiến. Nhưng ông nhấn mạnh rằng: "Nó tan rã cùng một lúc với bản thân và không nhìn nhận linh hồn có thể luân hồi và sinh ra đời người.

Ông lại nói: "Ngoài tinh thần và sự hiểu biết, không có một phần nào của linh hồn có thể duy trì trong khuôn khổ dầu trong một sát-na (*khana*), nó phải theo hạt giống của nó không hề phản đối và sẽ tan biến trong hư không và sa mạc trong khuôn khổ lạnh lẽo của sự chết. Ông nói thêm rằng: "Sự hiểu biết đồng sanh ra với cơ thể và phát triển lên cùng với nó cho đến lúc già nua. Như các trẻ

con chạy nhảy một cách mềm dẻo dịu dàng của thân hình, như vậy sự phán đoán về tinh thần của nó cũng yếu ớt theo nó. Và khi những năm càng cao càng già thì sức lực và cơ thể càng cứng rắn hơn thì tinh thần cũng càng mạnh mẽ hơn. Khi cơ thể bị đánh vỡ, sức lực suy kém thì lý luận cũng giảm đi và tinh thần cũng quên lãng. Như vậy thì tự nhiên tinh thần cũng phải bị tan biến cũng như khói bị tan biến trong không khí vì gió lớn. Như vậy thì tinh thần sanh lên với cơ thể, phát triển theo nó và cũng tiêu hoại luôn theo nó." Rõ ràng tinh thần là vô thường cũng như thể xác. Cả hai đều chết mất và tan rã. Sự dẫn dụ này của ông Lucretius về tinh thần dễ tan biến cũng giống trong một đoạn kinh của Phật giáo về ý định này. Ông Lucretius lý luận thêm để phá tan quan niệm sai lầm rằng "tinh thần là bền vững". Ông nói bịnh tinh thần có thể chữa được bằng phương thức về tinh thần, như vậy nó mới có thể chuyển lại cho lành mạnh. "Mà cái chi có thể thay đổi là không có trường tồn". Mãnh lực về sự sống của cơ thể và tinh thần rất mạnh bởi sự phối hợp lẫn nhau để hưởng sự vui thú của đời người. Nếu không có cơ thể thì tinh thần cũng không thể nào sản xuất ra sự chuyển động của đời người. Như một con mắt bị hư hỏng nó không thể nào phân biệt cái chi trong toàn cơ thể. Hơn nữa, nếu chỉ có một linh hồn chuyển sang từ đời này qua đời khác thì mỗi con người phải nhớ lại được những đời quá khứ của mình rõ rệt. Vì thiếu sự hiểu biết ấy mới nhận thức được sự không bền vững hoặc bất biến chuyển của linh hồn. Như một con rắn hoặc một con thạch sùng bị cắt ra làm đôi, nhưng trong một lúc nó vẫn còn rung động ngo ngoe. Để chỉ cho thấy rằng "đó là một linh hồn bị cắt ra làm hai phần riêng biệt". Quan niệm này theo ông Lucretius ám chỉ sự bất định tự nhiên của linh hồn.

Như vậy thì chúng ta thấy Đức Phật và Lucretius đều quả quyết rằng "trong đời này cái đặc tính cùng phát sanh một lượt đều thay đổi". Một linh hồn không biến chuyển bất di bất dịch là hoàn toàn không thể nào giải thích được và trái hẳn với lý luận tự nhiên.

Về phương diện chung sau cùng của hai triết lý là sự giải thoát được kết quả bằng sự hiểu biết. Cả hai phương pháp về sự thí nghiệm và sự thống khổ của đời sống trần gian được coi như những nguồn đau khổ mà thôi. Những sự vui thích của giác quan điều bị kết án và chỉ trích.

Đức Phật và Lucretius đều đồng quan niệm rằng "tất cả sự xung đột và bất hoà trong đời đều bắt nguồn từ sự tham muốn liên tục của con người để thoả mãn lòng dục vọng của giác quan. Cả hai đều ủng hộ rằng muốn có một đời sống tự tại, con người phải xa lánh những sự đeo đuổi của trần gian.

Quan niệm tối cao của Phật giáo là "Niết-bàn" nơi hoàn toàn yên tịnh và giải thoát tất cả sự khổ não, buồn rầu. Còn quan niệm của ông Lucretius là "*ataraxia*" sự cảm giác an vui và tinh thần yên lặng, thoát khỏi những sự kinh sợ của điều rộn ràng phiền phức. Cả hai đều cho con người có trí tuệ được giác ngộ những

trạng thái này và nhìn xuống với cảm giác thương hại cho người ngu xuẩn đang bị rối ren theo sự đeo đuổi trần gian.

Ông Lucretius nói: "*Sad nil dulcius est quam munita tenere edita doctrina sapientem templa serena dispicere unde queus alios passim videre errare atque yiam paiantis quaerere vitae certure ingenio contendere nobilitate noctes atque dies niti praestante labore ad summes emergere opes rerum potivi*". Nghĩa là: không có chi vui thích bằng ở nơi miền yên tịnh bày trận địa kiên cố trên một chỗ cao bằng phương pháp của bực trí tuệ, khi nhìn xuống những kẻ khác thấy họ đang đi lang thang nơi này đến nơi khác, lạc lối lầm đường mà họ đang tìm phương cách sinh tồn. Họ xung đột, đối địch nhau bằng trí óc, tranh đua nhau đời sự sống còn, cố gắng hết sức ngày lẫn đêm để đoạt cho được quyền cao nhất và được hưởng lợi lộc của trần gian.

Như vậy chúng ta cũng thấy ý niệm cao cả của Đức Phật như sau: "*Pabbattattho bhum at the dhiro bāle avekkhati*". Bực trí tuệ đã được giác ngộ đến tột đỉnh từ đó nhìn thấy những kẻ si mê đang tranh đua nhau về danh lợi từ dưới thấp.

Trên đây là những điểm tương đồng của Phật giáo và triết lý của ông Lucretius, một nhà triết học trứ danh trước kỷ nguyên công giáo hơn trăm năm.

Tự chịu trách nhiệm (you are responsible)

Tất cả bản tánh con người, phần đông hầu hết đều qui trách nhiệm, đổ thừa, khiển trách người khác mỗi khi mình gặp phải những chuyện rủi ro tai hại hay gặp điều bất hạnh nào. Ít có khi nào con người nghĩ đến những sự bất hạnh buồn phiền ấy chính ta phải lãnh chịu trách nhiệm, chớ không nên đổ thừa cho kẻ khác. Những sự buồn phiền khổ não không phải là do nơi dòng giống truyền lại từ thế hệ này đến thế hệ khác cho ta đâu, ta không nên nguyền rủa nó. Nó cũng không phải do nơi nguyên nhân tội lỗi của ông bà đưa lại để ám ảnh chúng ta. Nó cũng không phải do nơi một vị tạo hoá hay một vị ma vương nào tạo ra cho ta. Mà chính do ta đã tạo ra những sự buồn phiền đau khổ ấy. Thì ra chính ta đã tạo ra ngục thất hoặc sự tự giải thoát cho ta. Vậy chúng ta nên luyện tập gánh chịu thừa nhận trách nhiệm của đời mình và nên nhìn sự yếu hèn của mình mà không nên khiển trách đổ thừa cho kẻ khác. Nên nhớ câu phương ngôn rằng: "Người thiếu trí luôn luôn trách móc kẻ khác". Người có trí thì tự nhiên khiển trách mình, người đã giác ngộ hay đầy đủ sự sáng suốt thì không trách ai cả. Như vậy nên học tập theo bậc đã giác ngộ để giải quyết trong mọi vấn đề là không nên khiển trách những kẻ khác. Nếu mỗi người tập lần tự sửa mình thì trên thế gian này không có sự rối ben phiền phức. Nhưng rất tiếc! Phần đông con người ít ai chịu cố gắng tự nhìn nhận hoàn cảnh của mình, mà trái lại họ ưa tìm đổ lỗi cho kẻ khác (chịu tội thay thế). Họ chỉ nhìn nguyên nhân sự buồn phiền đều do bên ngoài

đem lại cho họ. Họ tránh né nhìn nhận sự ươn hèn của mình nên họ luôn luôn kiếm kẻ khác hay một nhóm người khác chịu tội thay thế cho họ. Tâm trạng con người thường tự đánh lừa rằng: "Mình không muốn đương đầu với sự yếu hèn của mình". Nếu ngẫu nhiên họ bị đụng đầu với sự yếu hèn của họ, thì họ ráng cố gắng bào chữa sự hành vi của mình để tạo ra một ảo ảnh cho kẻ khác.

Đức Phật có nói: "Rất dễ thấy lỗi kẻ khác, nhưng thật rất khó mà thấy lỗi của mình". Như vậy mình phải có can đảm để làm cho phát triển sự nhìn nhận tội lỗi khi mình gặp phải trường hợp sa vào cảnh yếu hèn. Mình phải nhìn nhận mỗi khi mình làm điều sai lầm và không nên theo gương của người thất phu vô trí thức luôn luôn qui lỗi cho kẻ khác. Và không nên dùng người khác chịu tội thay thế cho mình đó là một việc đáng khinh bỉ vậy. Ta phải nhớ rằng "có một đôi khi ta cũng có thể là người điên rồ đối với một vài người, nhưng không phải trong mọi người và mọi thời gian".

Đức Phật có nói "người ác xấu không chịu nhìn nhận tội lỗi của mình, mới thật là người điên dại. Và người ác xấu mà biết nhìn nhận tội lỗi của mình thì thật là người trí tuệ tốt vậy". Như vậy, ta phải đương đầu với sự ươn hèn của ta, không nên khiển trách kẻ khác. Ta phải chịu trách nhiệm mọi sự khổ não và khó khăn xảy đến cho ta. Ta phải hiểu rằng: "Chính tinh thần là giúp tạo điều kiện làm cho phát sanh những sự khó khăn, phiền muộn". Bất luận lúc nào, bất luận chuyện chi xảy đến cho ta, ta phải vui lòng mà nhận lãnh các trách nhiệm ấy.

Ta phải chịu trách nhiệm đối với kẻ khác

Ta nên nhớ rằng tất cả điều chi xảy ra ta không thể bị tổn thương nếu ta biết gìn giữ tâm cho thăng bằng. Khi tâm ta bị tổn thương bởi thái độ tinh thần ta đem áp dụng giữa ta với kẻ khác. Như nếu ta tỏ thái độ thương mến những người khác thì ta sẽ thọ lãnh lại sự thương yêu trả lại. Còn nếu ta tỏ ra sân hận đối với họ thì họ sẽ cũng có thái độ sân hận đối trả lại cho ta, chỉ có bực thánh nhân mới không có thái độ ác xấu trả lại. Nên nhớ rằng không ai có thể làm hại tổn thương ta được trừ phi ta cho phép họ làm tổn thương ta.

Nếu người rầy la khiển trách ta và nếu ta thực hiện theo giáo pháp Đức Phật thì sự chân thật sẽ trả lại và bảo vệ ta khỏi điều khiển trách bất chánh ấy. Đức Phật có nói: "Bất luận ai hãm hại vu khống cho người lành trong sạch vô tội thì những điều tội lỗi xấu xa ấy sẽ trả lại cho người ấy chẳng sai, cũng như bụi trần bay trở ngược lại cho người ném nó đi ngược gió". Nếu ta để cho kẻ khác được kết quả trong sự làm tổn thương ta thì chính ta phải chịu trách nhiệm.

Không trách ai -- tự chịu trách nhiệm

Ta phải học tập gìn giữ tinh thần ta cho quen trong triển vọng rằng "tất cả sự việc xảy ra bên ngoài không thể nào làm lay chuyển hay mất thăng bằng đến tinh thần ta". Ta sẽ là một bậc vĩ nhân, nếu ta bị dồn vào ngõ bí mà vẫn tươi cười. Ta cũng không nên khiển trách những hoàn cảnh khi sự vật xảy ra sai quấy. Nhất là không nên đổ lỗi cho tại số phận, tại hên xui hay là tại sự ác xấu của một người nào làm ra. Không có một lý do nào mà ta cố ý trốn tránh trách nhiệm của ta. Ta phải ráng lãnh lấy trách nhiệm không hề đổ lỗi cho hoàn cảnh và ráng giải quyết các vấn đề mà không tỏ ra gương mặt chua chát. Trong khi gặp sự khó khăn, phải ráng vượt qua một cách vui vẻ mới thật là một cố gắng quí nhất trong các trường hợp. Phải đầy đủ sự can đảm để thay đổi trường hợp khi cần. Phải bình tĩnh để thọ lãnh những biến cố xảy ra mà không thể thay đổi hoặc tránh né được. Phải sáng suốt biết rõ sự khác biệt những sự khó khăn mà ta phải vượt qua.

Tự chịu trách nhiệm về sự thanh bình cho tinh thần

Ta phải học cách nào để bảo vệ cho tinh thần được an vui, yên lặng. Muốn bảo vệ tâm linh cho được thanh tịnh, ta phải biết lúc nào ta tự đầu hàng, lúc ta phải từ bỏ sự ngã mạn, lúc ta phải thắng phục sự lỗi lầm và có lúc ta phải thay đổi thái độ cứng rắn hoặc sự cố chấp sai lầm của ta. Ta tự để cho người khác đoạt đi sự thanh tịnh của tâm ta hay là chính ta tự bảo tồn cho nó yên lặng.

Phải thay đổi thái độ đối với sự chỉ trích

Ta phải học tập và tự gìn giữ những sự chỉ trích phê bình sai quấy và làm thế nào cho hữu ích đối với những sự phê bình chính đáng. Ta phải nhìn một cách khách quan với sự chỉ trích mà người khác đưa đến cho ta. Nếu sự chỉ trích mà chính đáng, với thiện ý xây dựng thì ta nên chấp nhận sự chỉ trích ấy và đem ra mà áp dụng cho lợi ích. Tuy nhiên, nếu sự chỉ trích mà gian trá với ác ý thì ta không bắt buộc phải chấp nhận. Nếu ta biết rõ thái độ của ta là đúng đắn mà các bậc trí tuệ nhất là bậc thánh nhân tán dương khen ngợi, như vậy thì ta không cần buồn phiền đến sự chỉ trích sai quấy ấy. Như vậy thái độ của ta rất quan trọng đối với sự chỉ trích xây dựng hay phá hoại sai quấy.

Không chấp nhận cái chi thì nó sẽ không làm cho ta thất vọng

Ta tự bảo vệ ta về sự không thất vọng bằng sự không trông mong điều chi không chánh đáng. Nếu ta không mong mỏi cái chi thì không có chi làm cho ta thất vọng. Không nên trông mong sự ban thưởng về việc làm tốt đẹp của ta, ta làm phải là chuyện đáng phải làm mà thôi.

Nếu ta có thể giúp đỡ kẻ khác với ý tốt, không trông mong họ sẽ trả ân lại thì ta làm gì có sự thất vọng. Như vậy mới là một người quân tử! Rồi tự nhiên sự an vui hạnh phúc sẽ đến cho tâm ta về sự làm phải ấy, đó là một phần thưởng rất quý báu vậy. Có thể là người có bản tính tốt, không hề làm hại kẻ khác nhưng ta lại bị kẻ khác khiển trách vì sự làm phải của ta. Dù ta phải đương đầu với bao nhiêu sự khó khăn và thất vọng nhưng ta vẫn luôn luôn giúp đỡ và làm phải đến kẻ khác. Ta nên nghĩ rằng: "Nếu làm phải thì gặp phải, làm quấy thì gặp quấy, thì tại sao ta phải buồn phiền đau khổ khi ta làm những việc hoàn toàn vô tội? Vì sao ta phải lãnh bao nhiêu sự thất vọng? Tại sao ta phải bị chỉ trích về sự làm phải của ta? Sự trả lời rất giản dị là ta phải đối đầu với ác nghiệp cũ của ta trong kiếp quá khứ, ta phải gặt lãnh nó trong hoàn cảnh này. Ráng tiếp tục các công việc từ thiện tốt đẹp ấy đi thì lần lần ta sẽ thoát khỏi những sự buồn phiền ấy. Nên nhớ rằng "ta đã tự tạo cho ta thất vọng và cũng chính ta phải vượt qua những sự thất vọng ấy bằng cách nhớ đến "nghiệp báo" của Đức Phật dạy.

Biết ơn là đức độ hiếm có

Đức Phật có nói biết ơn là một điều hạnh phúc cao thượng. Tuy nhiên, nó rất hiếm có trong mọi xã hội. Ta không nên luôn luôn trông mọi sự trả ơn của người do sự làm phải của ta cho họ. Con người phần đông đều hay quên đi những điều người khác làm phải hay giúp đỡ mình. Nếu ta mong chờ người khác trả ơn thì có lẽ ta sẽ gặp sự thất vọng mà thôi. Như vậy ta không nên trông mong sự trả ơn của người thì mới tránh khỏi sự thất vọng. Rồi ta sẽ được an vui dù cho con người có biết ơn hay là phản bội với sự làm phải của ta. Ta chỉ cần nghĩ rằng: "phận sự ta là nên giúp đỡ nhân loại như ta mà thôi".

Không nên so sánh với kẻ khác

Tự ta có thể từ bỏ những sự buồn phiền và lo âu không quan trọng bằng cách không nên đem so sánh mình với người khác. Khi nào mà ta còn coi ta ngang hàng hay cao thượng hơn kẻ khác hoặc thấp hèn hơn thì ta còn phải chịu hoài những vấn đề phiền phức. Nhưng nếu ta không còn áp dụng tánh cách ấy đi thì không có chi làm cho ta phiền muộn cả. Bởi vì, nếu ta nghĩ rằng "ta cao thượng hơn kẻ khác thì ta có thể kiêu hãnh tự cao, còn nếu ta cho rằng ta ngang hàng với họ thì ta lại tự hào tự tại, còn ta cho ta là thấp hèn hơn họ thì ta không có lợi ích chi cho ta cho kẻ khác và hay buông xuôi không có sự cố gắng. Phần đông con người thật khó mà hàng phục lòng tự cao ngã mạn, nhưng ta ráng cố gắng tập bớt lần sự ngã mạn ấy. Nếu ta tự có thể dứt bỏ được sự ngã mạn thì ta cảm thấy thân tâm an tịnh và ta có thể giúp đỡ cho nhân loại tìm sự an vui hạnh phúc. Đó là điều trọng đại mà ta có thể tạo sự thanh bình cho tinh thần ta vậy. Sự so sánh ta và kẻ khác là nguồn gốc của sự buồn phiền đau khổ. Nên lãnh hội rằng "sự ngang

hàng, sự thấp hèn hơn, sự cao thượng đều thay đổi nhau trong mỗi lúc, có khi ta là người xin ăn, có lúc là đại phú gia. Trong vòng sanh tử luân hồi vô tận (*samsara*) chúng ta tất cả đều ngang nhau, thấp hèn, cao thượng lẫn lộn kiếp này sang kiếp khác. Như vậy có chi ta phải buồn phiền.

Khoan dung, nhẫn nại và sáng suốt

Một điều ta nên hiểu biết rằng "ta lúc nào cũng phải chịu tất cả trách nhiệm của sự buồn phiền đến cho ta". Một điều nữa ta nên nhớ là "ta phải ráng thắng phục vượt qua tất cả những sự trở ngại và buồn phiền ấy đến cho ta trong mọi trường hợp". Ta nên tập cách nào để sử dụng những người ác làm khổ cho ta. Họ cũng là con người, họ cũng có thể trở nên người có đạo đức. Vậy thì ta nên cố gắng làm cách nào để sửa đổi hoặc hướng thiện họ thay vì ta bỏ rơi họ. Nếu ta đủ nghị lực để chịu đựng ảnh hưởng xấu xa của họ thì càng tốt, không lý do gì mà ta xa tránh không cộng sự với họ. Do sự hợp tác cộng sự với họ ta có thể làm cho họ bị ảnh hưởng tốt của ta mà có khi họ sẽ trở nên lương thiện. Nên nhớ rằng "ta phải sáng suốt gìn giữ trong khi hợp tác với kẻ khác và ráng làm cho họ bị ảnh hưởng điều lành. Đó là người sáng suốt biết giữ mình vậy.

Ta phải hiểu rằng "nếu có một người nào làm điều sái quấy đối với ta do sự ngu si và hiểu lầm của họ, đó là đúng lúc để ta tỏ ra sáng suốt, có học thức, có độ lượng và cũng là nền tảng đạo đức của ta vậy. Dùng để làm gì nếu ta không đem ra áp dụng để tỏ ra người có học thức và đạo hạnh đúng khi ta cần dùng đến? Khi có người vu khống hoặc làm xấu đến ta, ta phải thừa dịp lấy hành vi ác xấu của họ mà diệt trừ những điều phiền não và phát huy nền đạo cho ta và được thực hành sự rộng lượng khoan hồng, nhẫn nại và sự sáng suốt của ta. Ta phải hiểu biết áp dụng những tài năng này thì nó sẽ làm cho giải bớt sự khốn khổ, đau thương và buồn phiền của gánh nặng đời ta. Có một đôi khi ta cũng phải đương đầu với một vài người mà họ cố ý làm cho ta mất sự khoan hồng, nhẫn nại và sáng suốt. Đó thật là đúng lúc để cho ta tỏ ra sáng suốt và trí tuệ vậy. Luôn luôn ta nên nhớ sự khoan hồng, nhẫn nại và sáng suốt có mãnh lực phi thường để thắng kẻ địch của ta và cũng làm cho họ ăn năn lãnh hội sự sái quấy của họ.

Nên thứ lỗi và lãng quên

Ta nên hiểu rằng nếu ta vì buồn phiền mà trả thù lại đến người hại ta thì ta lại càng thêm sự rắc rối khó khăn cho vấn đề ấy nữa. Và ta nên nhớ rằng "nếu ta không chế ngự được sự hành vi và cảm giác thù hằn thì cả hai, ta và kẻ nghịch, cũng đều có hại và bị khổ sở in nhau. Mà muốn được trả thù thì trước ta đã tạo lòng sân hận cho ta rồi. Sự oán hận này ví như món thuốc độc mà ta đã chích nó vào người ta và kế đó ta mới chích cho người nghịch ta vậy. Như trước khi ta

ném phân bò vào người thì ta phải bị phân bào làm nhơ bẩn ta rồi, cũng như phương ngôn có câu "hàm huyết phún nhơn tiêu ô kỷ khẩu" là ngậm máu phun người trước phải nhơ miệng mình. Như vậy thì sự hành vi của ta không khác nào kẻ điên dại, thì ta có khác nào kẻ ác kia. Bằng cách sân hận kẻ khác, ta chỉ thêm sức lực cho họ nhưng ta cũng không giải quyết được vấn đề gì. Nếu ta sân hận đối với người khác mà họ không sân hận chỉ trả lại ta bằng sự mỉm cười thì chính ta là người đã thua trận rồi vậy. Vì họ không cộng sự với ta để làm cho thoả mãn sự sân hận của ta, thì họ là người toàn thắng ta vậy. Đức Phật có nói "Hạnh phúc thay! Ta sống không sân hận giữa người sân hận". Lẽ tự nhiên ta không thể đầy đủ nghị lực để thương mến người nghịch ta, nhưng vì lý do sức khoẻ và hạnh phúc của ta, ta phải luyện tập cách nào tối thiểu cho sự dung thứ và lãng quên những điều ác của họ. Do sự không sân hận và nguyền rủa đến kẻ nghịch sự hành vi ấy của ta cũng như bậc trí tuệ và thánh nhân vậy. Muốn được hành vi cao thượng như vậy, ta phải hiểu rằng "họ vì bị chất độc của sự tham lam, sân hận, ganh tị và si mê ám ảnh mà họ phải hành vi ác xấu như thế. Đức Phật một lúc nọ có nói "người ác không phải bởi bản tánh tự nhiên ác xấu, sở dĩ họ làm ác là vì do sự vô minh mờ tối của họ mà ra. Vì sự vô minh của họ mà ta không nỡ nguyền rủa hoặc kết án họ phải bị khổ sở đời đời. Trái lại, ta phải cố gắng sửa sai họ, phải tìm phương giảng giải cho họ hiểu là sái quấy". Với sự hiểu biết như vậy, ta có thể đối đãi với người ác xấu như một bịnh nhân đang đau khổ vì bịnh hoạn của họ. Nếu ta có thể làm cho nguyên nhân bịnh tật ấy bớt đi thì người bịnh sẽ mạnh lành và sẽ được an vui hạnh phúc. Nếu có người ác xấu làm khổ đến ta vì sự si mê và hiểu lầm của họ thì đúng lúc ta phải rải lòng từ bi, bác ái đến họ. Rồi có ngày nào đó họ sẽ thức tỉnh sự sai lầm và sẽ bỏ hẳn những điều sái quấy ấy. Như vậy ta có một dịp tốt để cho họ trở nên người lương thiện.

Đức Phật có nói "oán hận không khi nào dứt bỏ được bằng lòng sân hận, mà nó chỉ diệt tắt được bằng lòng từ bi mà thôi, đó là cổ luật lâu đời vậy". Nếu ta có thể rải lòng từ bi, bác ái đến kẻ nghịch của ta thì họ không bao giờ làm hại ta được. Chỉ có phương pháp này mới giúp ta thành tựu được sự khuây khoả cho tinh thần và thể xác. Nếu có người ác xấu càng làm hãm hại ta thường xuyên thì ta phải tỏ ra sáng suốt để sửa chữa họ trong mỗi khi họ hành động sai lầm. Ta nên noi gương theo Đức Phật luôn luôn lấy tốt trả lại cái xấu của họ.

Đức Phật có nói "càng có nhiều sự ác xấu đến cho ta thì càng làm cho ta được sán lạn nhiều sự tốt". Có người nghĩ rằng "khó mà lấy lành trừ dữ". Nhưng phải ráng cố gắng và sẽ tự thấy kết quả thế nào. Nếu ta cảm thấy rất khó mà làm phải đến kẻ ác xấu thì ta cũng còn một việc quan trọng giữa ta và kẻ khác là không nên "lấy thù mà trả thù" là nên bỏ quên vậy.

Chúng ta đều là con người

Tất cả con người trong nhân loại đều yếu hèn và đều bị sai lầm, ở trong căn bản của sự tham lam, sân hận và si mê. Những sự yếu hèn này có trong tất cả con người tuỳ theo trình độ tiến hoá của mỗi người, trừ phi các bậc được hoàn toàn trong sạch như bậc A-la-hán. Chúng ta thử nhìn vào sự yếu hèn của con người si mê, bởi vì họ bị màng vô minh bao bọc không cho thấy rõ sự thật của chân lý là đời người phải ở trong sự đau khổ, khó khăn và tối tăm. Do nơi sự vô minh ấy mà họ tự tạo ra sự đau khổ rồi lại chia sót sự đau khổ ấy cho kẻ khác tiếp chịu với họ. Những khốn khổ và buồn phiền đến cho họ vì họ đã vay nên họ phải trả lại vì nó ẩn tàng trong thể xác này mà họ tin tưởng rằng "có một cái ta hay một linh hồn ẩn náu trong đó. Đã là con người thì phải bị lầm lạc bởi vì sự yếu hèn và vô minh. Trong đời này, không có ai là hoàn toàn (chỉ trừ bậc Thánh nhân) mỗi người đều có bị phạm những điều tội lỗi vì vô ý hoặc cố ý. Như vậy ta thế nào dám tự cho rằng ta đây được trong sạch không có sự lỗi lầm? Nếu ta có thể hiểu biết sự tự nhiên yếu hèn ẩn tàng trong tâm khảm con người thì không có lý do gì than phiền, trách móc đến sự buồn phiền và đau khổ. Ta phải có sự can đảm để đương đầu với nó và phải dung hoà gánh chịu tất cả sự buồn phiền và đau khổ đến cho ta.

Tự lãnh trách nhiệm

Nếu ta tránh được sự khiển trách mình và sự khiển trách kẻ khác thì ta đã lãnh hội sự chịu trách nhiệm của ta đối với tất cả sự việc xảy ra trên vũ trụ. Vì ta là một phần tử trong thế giới thì không có thế giới nào không có ta. Như vậy ta không thể tách rời ra với thế giới, nếu thế giới tốt thì ta cũng được tốt, còn ngược lại thế giới xấu xa thì ta cũng phải chịu ảnh hưởng của sự xấu xa ấy. Không thể xa tránh thế gian thì ta không nên nói rằng "thế giới này tốt hay xấu, phải hay quấy". Ta cũng không khiển trách thế gian, mà cũng không khiển trách ta, ta chỉ thấy thế gian và ta là một. Như vậy thì ta sẽ hiểu biết được ta phải chịu trách nhiệm đối với mọi việc xảy ra trên thế gian.

Sự thanh bình và hạnh phúc

Nếu ta cố gắng vượt qua mọi sự trở ngại để thực hành theo sự khuyên nhủ và giảng dạy trong quyển sách nhỏ bé này thì chắc chắn ta sẽ tìm thấy con đường thanh bình an vui và hạnh phúc cho tinh thần ta vậy.

– Hết –

Tiểu Sử Của Bà Hoàng Yasodhara Là Một Bậc A-La-Hán

Yasodhara Devi (*Da-Du-Đà-La*) là tên tộc của bà trong kiếp chót. Bà là công chúa rất đẹp, con đức vua Suppa Buddha và hoàng hậu Amita Devi của xứ Korya. Bà Amita Devi là em gái của đức vua Tịnh Phạn: Suddho dana, là hoàng phụ của thái tử Sĩ-Đạt-Ta (*Siddhatha*). Do sự sắp đặt về số phận vĩ đại và độc nhất của họ mà cô gái tuyệt đẹp bà con cô cậu với thái tử cũng được gọi là Bimba Devi, Tàu dịch là Gương Ban công chúa, cũng đồng sanh một ngày với thái tử Sĩ-Đạt-Ta. Cùng trong biến cố hết sức lạ lùng và vĩ đại ấy có liên quan đến các nhân vật sau đây cùng sanh trong một ngày: Như ông Kaludāyi là bạn thân của thái tử Sĩ-Đạt-Ta, ông Channa là người đánh xe cho thái tử, ngựa Kiền Trắc (*Kanthaka*) và cội bồ đề cũng mọc lên để sau này cho thái tử đắc thành chánh giác dưới bóng cây ấy.

Mười bảy[2] năm sau, thái tử được sánh duyên cùng công chúa Da-Du-Đà-La để làm tròn nguyện vọng của cô trong những tiền kiếp mà cô luôn luôn là người vợ lý tưởng cả Bồ-tát với đầy đủ đức hạnh, trung thành và sự sùng kính của cô. Sau khi sánh duyên, họ sống luôn luôn trong cảnh nhung lụa và hạnh phúc cho đến năm 29 tuổi, khi vừa sanh thái tử La-Hầu-La.

Khi thái tử dạo chơi bốn cửa thành trông thấy người già, người đau và người chết. Thái tử không vui và lãnh hội rằng đời người là vô thường đầy rẫy sự khổ não rồi quyết định xuất gia để tìm con đường thoát khỏi khổ. Thái tử sẵn sàng rời bỏ cung điện để xuất gia, nhưng còn trì hoãn lại một chút thì giờ để vào nhìn xem bà vợ và con vừa mới sanh trong ngày ấy đang nằm ngủ trên tay của người mẹ.

Sau khi thái tử xuất gia, khi công chúa Da-Du-Đà-La thức tỉnh hay tin bất ngờ, thái tử đã thoát ra khỏi thành, bà vô cùng đau khổ. Khi nghe tin sự thực hành khổ hạnh của Bồ-tát là chồng bà, bà cũng làm như một người đại sĩ rất trung thành và tôn kính của một người vợ chánh đáng đối với thái tử. Bà cũng sống một đời khổ hạnh như cạo tóc, mặc y vàng, ăn mỗi ngày một bữa để chia những sự khổ cực của ông chồng yêu dấu trong khi Bồ-tát vắng mặt đang thực hành cực kỳ khổ hạnh. Với ý nguyện không lay chuyển này bà đeo đuổi theo sự thực hành khổ hạnh trong sáu năm hết sức sốt sắng theo Bồ-tát và như vậy sau khi được lịnh của ông cha chồng là đức vua Tịnh-Phạn cho phép bà được xuất gia sống trong đời của một tu sĩ.

Sau sáu năm cực kỳ khổ hạnh, Đức Thế Tôn đắc thành chánh giác dưới cội bồ đề, và sau nhiều lần thỉnh cầu của đức vua cha, Đức Thế Tôn mới ngự về thành Ca-Tỳ-La-Vệ. Khi ấy, công chúa Da-Du-Đà-La thấy ngài đi vào thành với nhiều hàng đệ tử bà lấy làm kính mến khi thấy sự trang nghiêm thanh tịnh và những tướng tốt đẹp của Đức Phật với sự hết sức trong sạch và tôn kính, bà bèn phát

---

[2] Có chỗ nói là 16 năm.

sanh ra mấy câu kệ gọi là Narasinha Gatha: kệ về tướng tốt đẹp của Đức Phật để mô tả những đức độ cao quí của Ngài.

Trong một dịp khác, khi Đức Phật và các hàng đệ tử được đức vua Tịnh-Phạn thỉnh vào thọ trai trong đền, sau khi thọ trai xong, tất cả các hàng mệnh phụ phu nhân trong triều đều đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, chỉ trừ công chúa Da-Du-Đà-La. Lý do của sự vắng mặt của bà nói như vậy "nếu tôi là người có đức hạnh và vượt qua khỏi tất cả các hàng phụ nữ khác thì Đức Phật sẽ ngự đến biệt thự của tôi, thì tôi sẽ tỏ hết sức cung kính và vâng lời Ngài". Khi nghe được câu chuyện như thế, Đức Thế Tôn và hai vị đại đệ tử cùng đức vua cha đi đến biệt điện của bà. Như vậy bà có thể hành động theo ý muốn của mình. Khi đến nơi Đức Thế Tôn hoan hỷ xoá tất cả các lỗi lầm của bà. Khi bà thấy Ngài đến gần bèn đi một cách dịu dàng đến trước Ngài rồi quỳ xuống dưới hai chân Ngài hết sức tôn kính, để hai tay trên bàn chân Ngài và khóc với một cách hết sức khổ sở. Đức vua thấy cảnh động ấy, bèn bạch với Đức Thế Tôn về sự thành tín và trung kiên của cô dâu đương sống trong cuộc đời từ bỏ tất cả sự vui sướng. Trong dịp ấy, Đức Thế Tôn nhắc lại tích tiền kiếp trong đó Ngài rất khen ngợi những đức độ của bà đã tỏ ra hết sức thành tín đối với Ngài. Bà xin Ngài cho phép được xuất gia vào giáo pháp của Ngài, nhưng Đức Thế Tôn nghĩ rằng bà không phải là người đáng được xuất gia tỳ kheo ni đầu tiên. Hơn nữa trong một dịp khác, Đức Thế Tôn cùng các hàng đệ tử đi khất thực trong thành, bà bèn dạy thái tử La-Hầu-La bằng cách cho xuất gia sa di.

Trong một thời gian sau khi nghe tin bà Mahā Pajapati Gotami là dì nuôi Đức Phật nhờ sự giúp đỡ của Đại đức Ānanda bà đã được phép xuất gia tỳ kheo ni đầu tiên. Công chúa Da-Du-Đà-La và đoàn tuỳ tùng, hằng ngàn người đi bộ đến Visala hết sức mệt nhọc và khổ sở, mới đoạt thành chí nguyện luôn cả ngàn người tuỳ tùng theo bà đều được xuất gia với bà Mahā Pajapati Gotami. Với sự yêu cầu của công chúa Da-Du-Đà-La, sau đó được đưa đến trước Đức Phật để thọ cụ túc giới tỳ kheo ni.

Đức Thế Tôn cũng khen ngợi những đức hạnh và sự cố gắng của bà là thân mẫu La-Hầu-La rồi thuyết Pháp độ bà. Do sự siêng năng cố gắng thực hành theo lời Ngài giảng dạy mà không bao lâu bà đắc thành A-la-hán và ở nơi tịnh xá của bà Visakha cất cho. Bà rất lấy làm hữu hạnh được đến viếng Đức Phật trong dịp thuận tiện để đảnh lễ và nghe pháp của Ngài. Tứ vật dụng của bà được cung cấp hết sức dồi dào không ngớt do sự thoả thích thành tín cung cấp của hằng ngàn tín đồ, những điều ấy làm hết sức trở ngại cho đời đạo hạnh của bà. Muốn tránh những điều bận rộn ấy, bà xin Đức Phật chuẩn y cho bà và các hàng tuỳ tùng được phép rời khỏi địa phận ấy, nhưng bất luận bà đi nơi nào, bà cũng được nhiều sự lễ bái cúng dường từ những người đến nhờ bà dẫn dắt.

Thế rồi, nhiều năm sau, ngày tháng trôi qua cho đến khi bà được 78 tuổi, bà bèn suy nghĩ như vầy: "Đức vua Tịnh Phạn, hai vị đại đệ tử là Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên, Mahā Pajāpati Gotami tất cả đã nhập Niết-bàn và chẳng bao lâu nữa Đức Phật cũng sẽ nhập Niết-bàn trong đêm ấy rồi bà vào đảnh lễ Đức Thế Tôn để xin Ngài cho phép. Khi bà hồi hướng phước báu cho Chư Thiên gìn giữ ngôi tịnh xá rồi bà mặc y mang bát đi thẳng đến núi Gijjhakuta (Kỳ Xà Quật), nơi mà Đức Thế Tôn đang ngự. Dài theo đường, khi các tín đồ hay tin ý nguyện của bà đồng kéo theo chung quanh bà rất đông. Bà khuyên nhủ họ những lời quí báu rồi tiếp tục hành trình của bà. Khi đến nơi, với tất cả tấm lòng tôn sùng và thành kính bà đi đến gần Đức Thế Tôn rồi đi chung quanh ba lần, đi xong làm lễ Ngài và bạch rằng: "Bạch Đức Thế Tôn, là bậc đã dứt bỏ ngôi vị đế vương của hoàn cầu là Chuyển luân thánh vương, một người cha thân mến, người vợ trung thành, người con yêu dấu, tất cả những cảnh nhung lụa và hạnh phúc để thực hiện đời của một đạo sĩ, phải trải qua những sự thực hành cực kỳ khổ hạnh cho đến khi đạt đến mục đích, với đức độ cao cả ấy đã toàn thắng Ma vương và đắc thành Chánh đẳng Chánh giác, bạch Đức Thế Tôn, hiện giờ tôi đã được 78 tuổi, tôi muốn được nhập Niết-bàn trước ngày hôm nay, trước khi Ngài sẽ nhập".

Bà tiếp: "Bạch Đức Thế Tôn, tôi cũng như cái bóng của Ngài, không rời nhau từ vô lượng kiếp". Rồi bà nhắc lại những sự hợp tác của nhau trong vô lượng kiếp như vợ và chồng, trong những kiếp ấy bà luôn luôn tỏ ra một người vợ trung thành ở trong vòng sanh tử luân hồi ấy. Sau khi nhắc lại như thế, bà yêu cầu Ngài xoá những tội lỗi của bà nếu có chỗ sai lầm vì bà là một phái nữ yếu đuối. Rồi bà kính cẩn xin Đức Thế Tôn cho phép bà nhập Niết-bàn trong đêm nay. Đức Thế Tôn nghĩ rằng bà là một bậc có nhiều đức hạnh, trí tuệ và thần thông như nhãn thông, nhĩ thông, tha tâm thông v.v… không có người phụ nữ nào trong giáo pháp Như Lai sánh bằng. Nếu bà tỏ ra một cách nhún nhường với phận sự của mình như thế thì người đời làm thế nào biết được những đức độ cao cả là A-la-hán quả của bà. Muốn cho sự lợi ích trong Giáo pháp, bà không thể nhập Niết-bàn một cách thầm lặng. Vậy Như Lai nên cho bà có dịp biểu diễn những thần thông mà bà đã đắc, Ngài bèn tỏ ý định này cho bà biết. Bà sẵn sàng vâng lời Ngài cũng như một người vợ hiền đã luôn luôn vâng lịnh Ngài trong vòng sanh tử luân hồi.

Sau khi được loan tin cho một số người rất đông tựu hợp nơi ấy để chúng kiến. Để tỏ lòng tôn kính và làm danh dự cho Ngài, bà nhập vào tứ thiền sau khi ra thiền xong, bà dùng các pháp thần thông như: bay lên cao cỡ 100 cây thốt nốt, kế 1000 cây càng cao, càng cao cho đến hàng tỷ cây thốt nốt. Bà đứng yên lặng, phóng hào quang sáng rực cho tất cả mọi người đều thấy bà, luôn cả Chư Thiên, Phạm Thiên và nhơn loại đều thấy rõ. Bà tuyên bố rằng "đây là sự lễ bái cúng dường đến Đức Như Lai". Tiếng nói sadhu của bà vang dội khắp cả trên không gian bằng cách ấy bà biểu diễn rất nhiều phép lạ như phóng ra những hơi khói

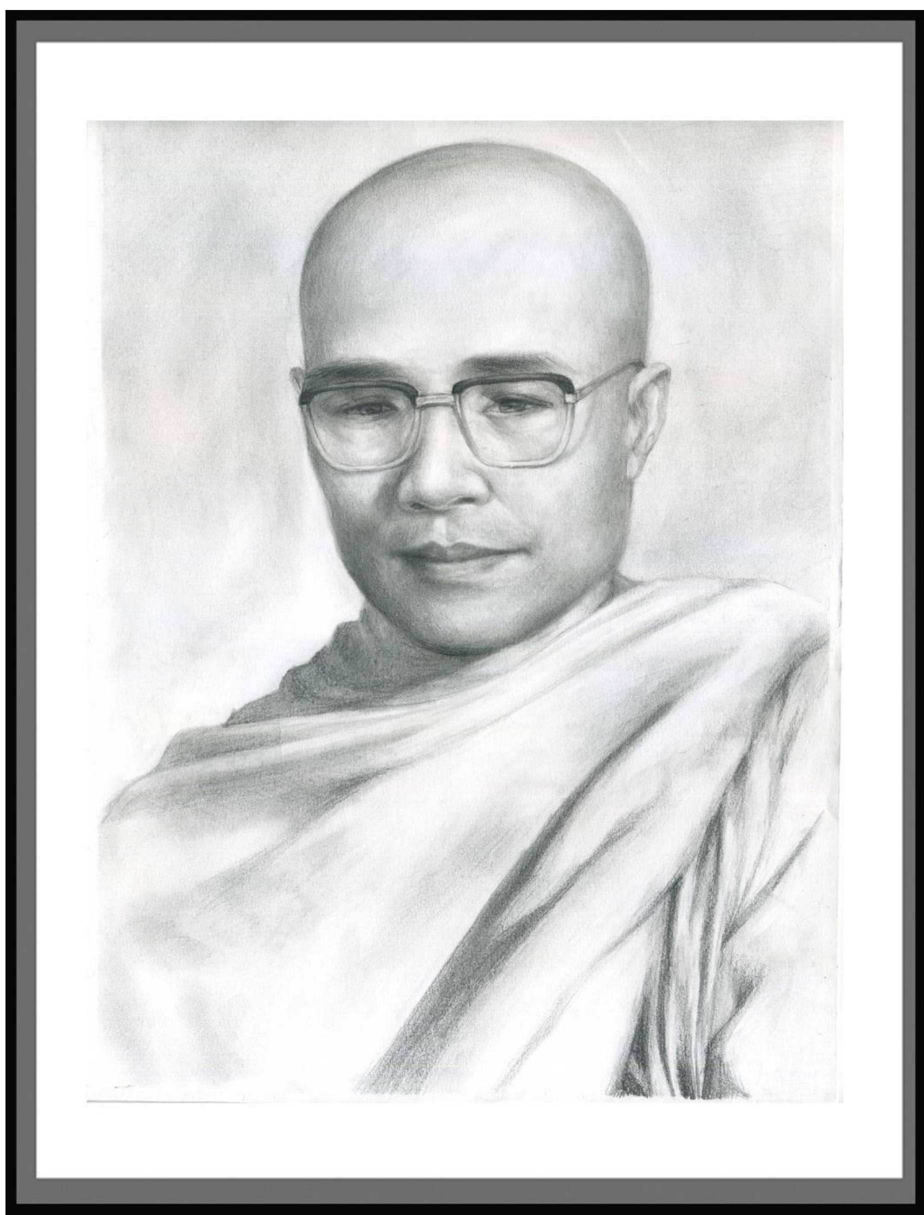
chung quanh mình, kế bao phủ chung quanh bằng những ngọn lửa làm cho tất cả nơi ấy sáng ngời rực rỡ, khi thì bà hiện ra dưới hình thức một con chim thật to, khi thì con ngựa, khi thì con voi. Những người được chứng kiến các cuộc biểu diễn này đều hết sức ngạc nhiên và cho rằng đó không ngoài những thần thông biến hoá của bà Da-Du-Đà-La. Sau khi hiện lại nguyên hình tự nhiên của bà, một lần nữa bà ngồi xếp bằng trên hư không, nhắc lại những chi tiết trong những tiền kiếp của bà với Đức Thế Tôn, thế nào mà đồng cùng nhau trong mỗi kiếp lầm tiến triển cho mau đến nơi hoàn toàn giải thoát[3]. Bà ban những huấn từ đầy trí tuệ rằng từ vợ và chồng, từ Chư Thiên đến tiên nữ, riêng biệt đến các hàng phụ nữ. Bà nói các hàng phụ nữ phải cung kính và làm danh dự cho chồng như bậc Chư Thiên cũng như cho thầy tổ và cha mẹ và luôn luôn tỏ ra sự yêu mến đối với các bậc ấy. Sự ban thưởng về của cải để chờ sẵn cho những người phụ nữ nào mà họ làm đầy đủ phận sự trung thành. Khi các cuộc biểu diễn thần thông và thuyết pháp đã qua, bà hoan hô 'sadhu, sadhu-lành thay, lành thay!' rồi bà bay xuống đảnh lễ Đức Phật.

Đức Thế Tôn bèn nói: "Này Da-Du-Đà-La, một bậc đã đắc A-la-hán như bà khỏi cần phải sám hối, nhưng với ước nguyện của bà để làm gương mẫu, Như Lai sẵn sàng chấp nhận. Kể từ ngày hôm nay, trong 24 tháng sau, Như Lai cũng sẽ nhập Niết-bàn. Vậy Như Lai cùng đồng ý với bà rằng thiếu một là không được chứng kiến sự nhập Niết-bàn của một Đức Phật. Khi nói xong, Đức Thế Tôn tỏ ra ba lần sự thứ lỗi của bà và chấp nhận sự ước nguyện của bà. Bà Da-Du-Đà-La lễ xong Đức Phật ba lần cùng các hàng môn đệ lui lần lui lần cho đến khi không còn thấy Đức Phật nữa. Một lần nữa, và cũng là một lần cuối cùng với tất cả tấm lòng thành kính, bà đảnh lễ về hướng Đức Thế Tôn đứng rồi trở vô chùa. Trong đêm thanh tịnh và nghiêm trang bà Da-Du-Đà-La đầy đủ những đức hạnh nhập Niết-bàn để lại cho chúng ta những hàng phụ nữ gương lành cao cả và một gia tài quý báu bằng lời khuyên như vàng ngọc đã ăn sâu tận đáy lòng của chúng ta và các hàng phụ nữ.

– Dứt tác phẩm 20. Tam pháp yếu –

---

[3] Như sẵn sàng khi Bồ-tát bố thí mình cho ai.



Họa ảnh chân dung Trưởng lão Bửu Chơn